



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

## CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2025 | 12,200 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -9.6%      | -1.5%   | 0.8%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q1/25  |
| 1,343              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 5.00   0.3% |
| YoY: ▼ 114   -7.8% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q1/25   |
| 26.9                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 7.10   35.9% |
| YoY: ▲ 2.00   8.1%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/25 |
| 22.1                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 4.60   26.6%  |
| YoY: ▲ 2.00   10.2%  |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/25 |
| 3.1%                      |
| YoY: +/- ▲ 0.4%           |

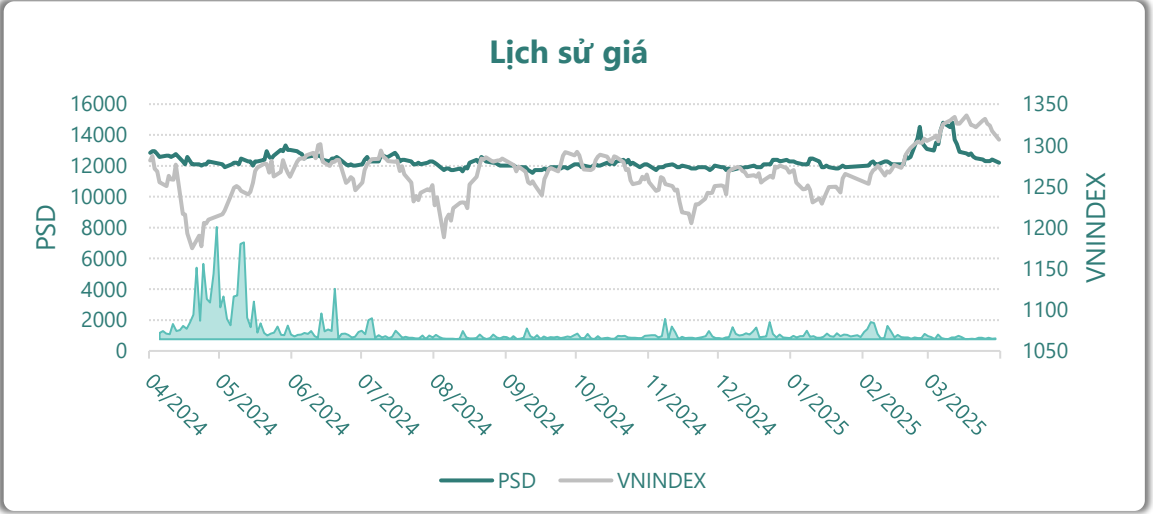
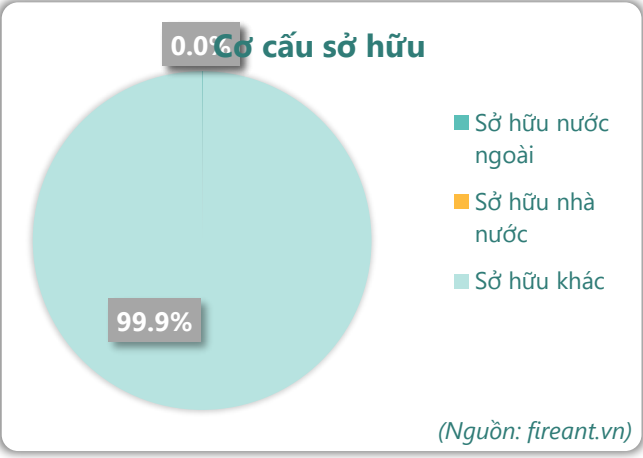
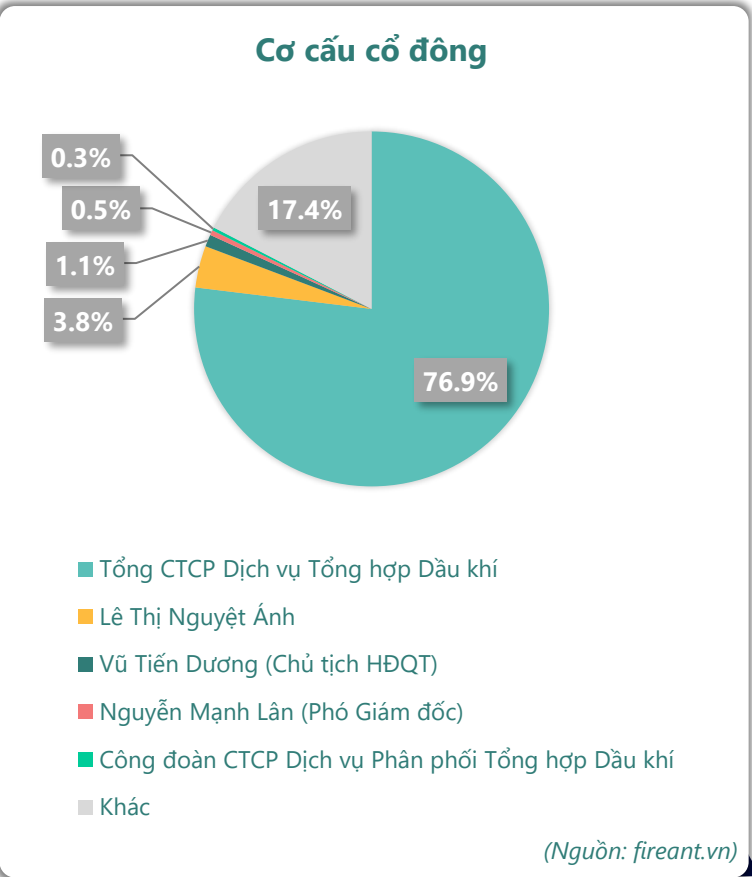
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/25 |
| 14.4%              |
| YoY: +/- ▼ 0.2%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 11,545 - 14,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 632             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 51,827,894      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 521,435         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.1%            |
| Beta                  | 0.42            |
| EPS                   | 1,623           |
| P/E                   | 7.5             |

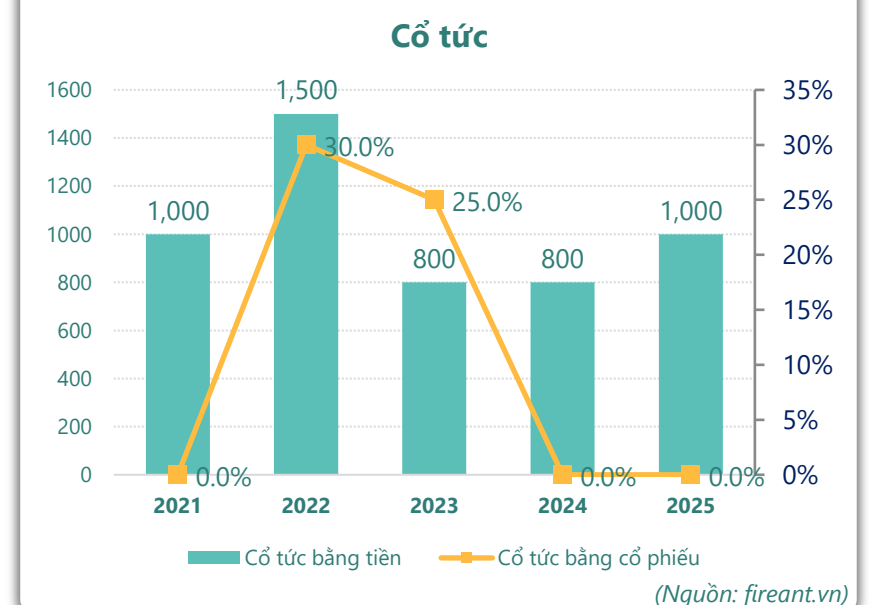
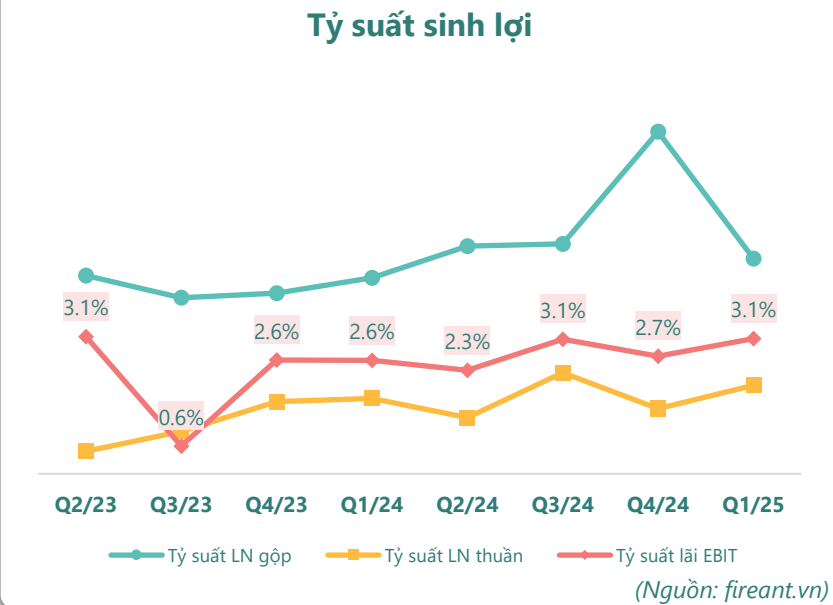
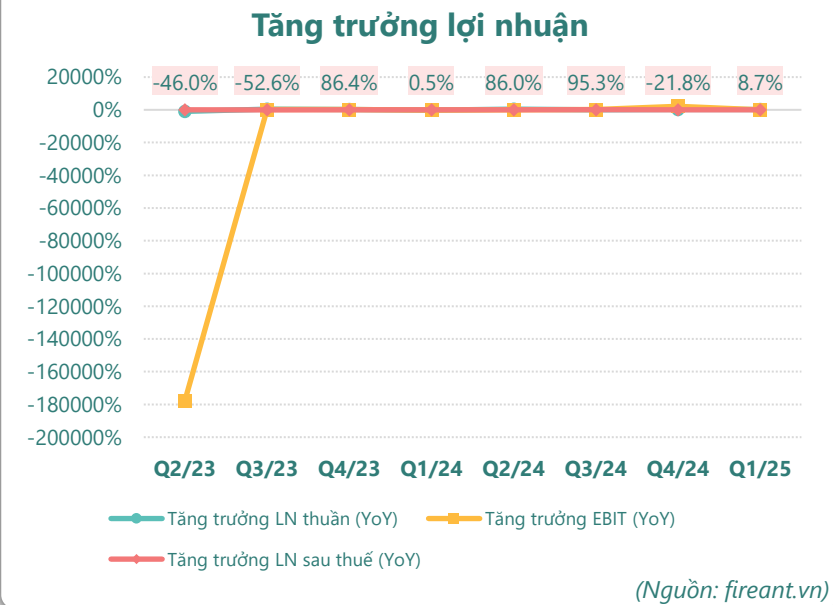
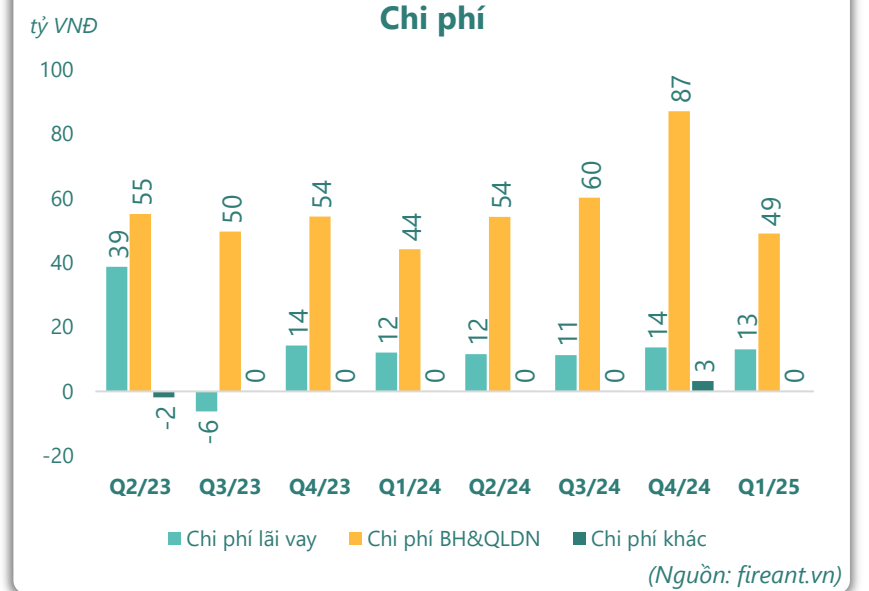
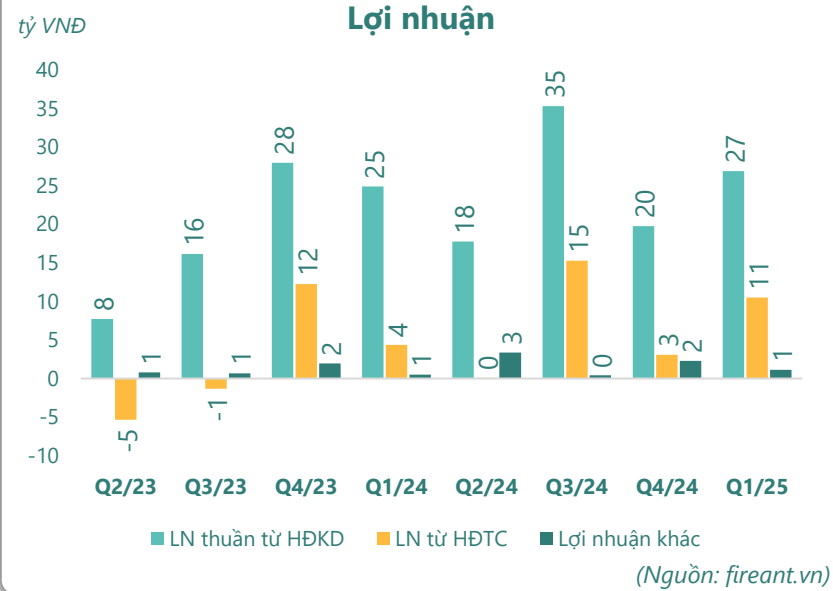
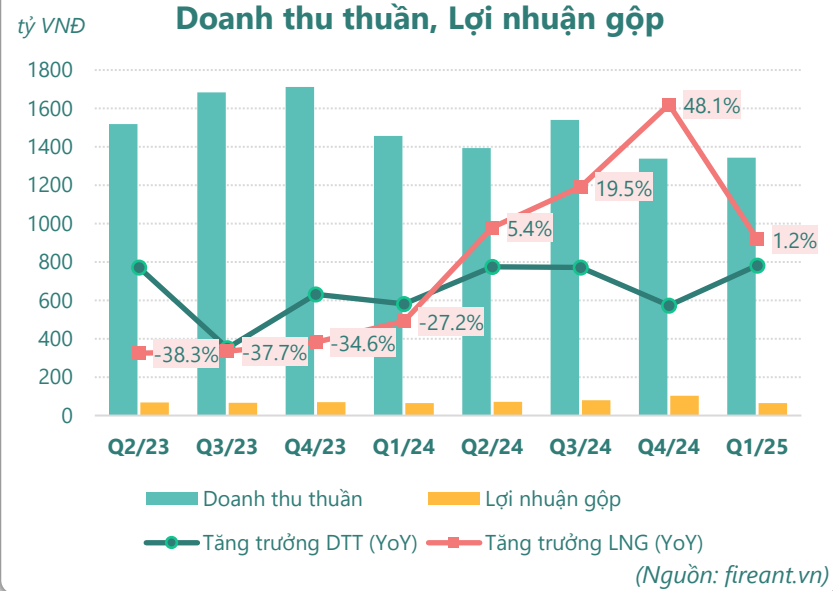
|                       |
|-----------------------|
| DT thuần<br>2024      |
| 5,701                 |
| tỷ VNĐ                |
| YoY: ▼ 1,063   -15.7% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>2024    |
| 97.8                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 18.9   23.9% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 82.6                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 19.3   30.4% |



## KẾT QUẢ KINH DOANH



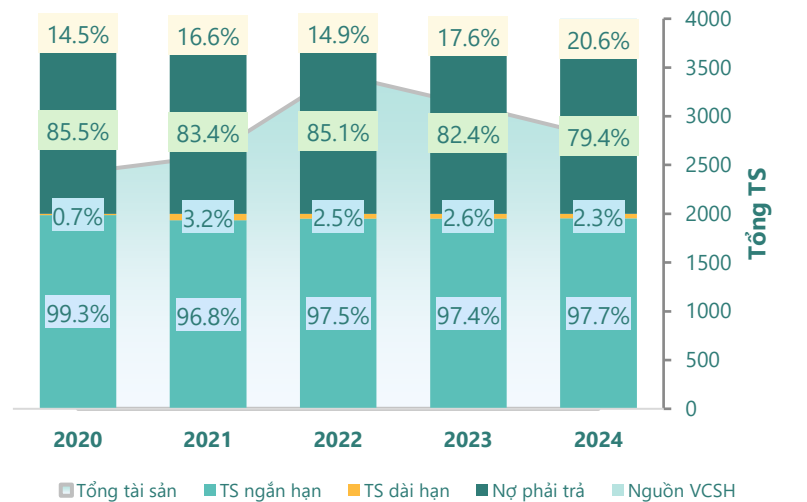


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

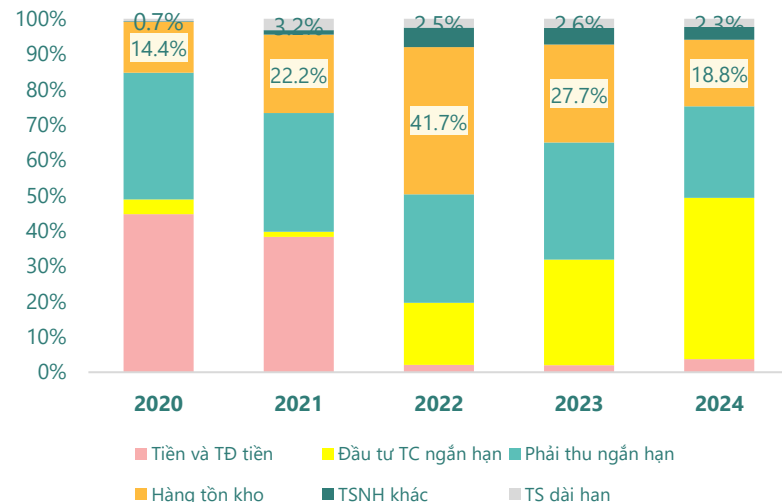
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

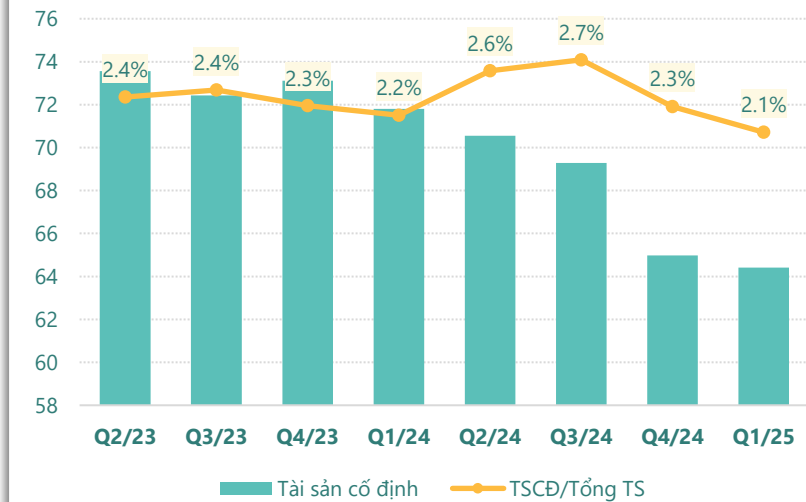
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

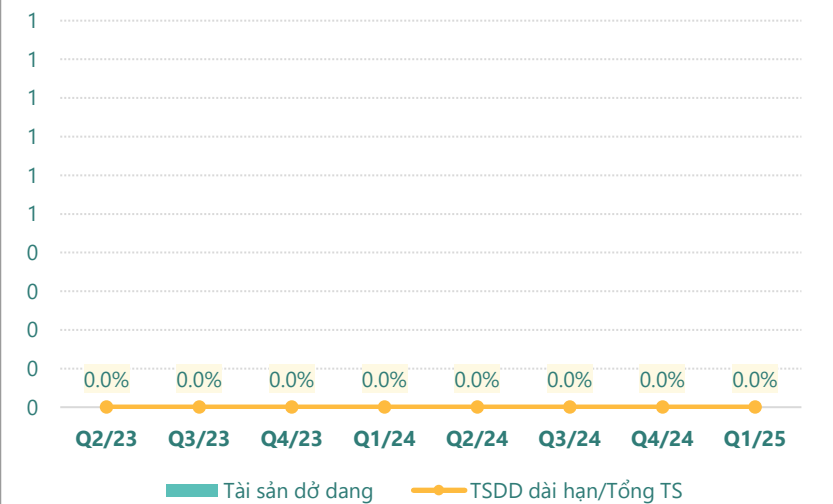
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

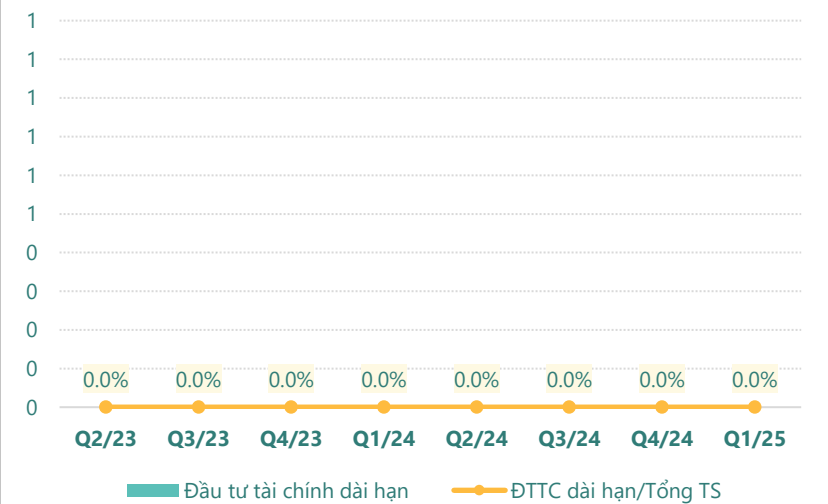
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

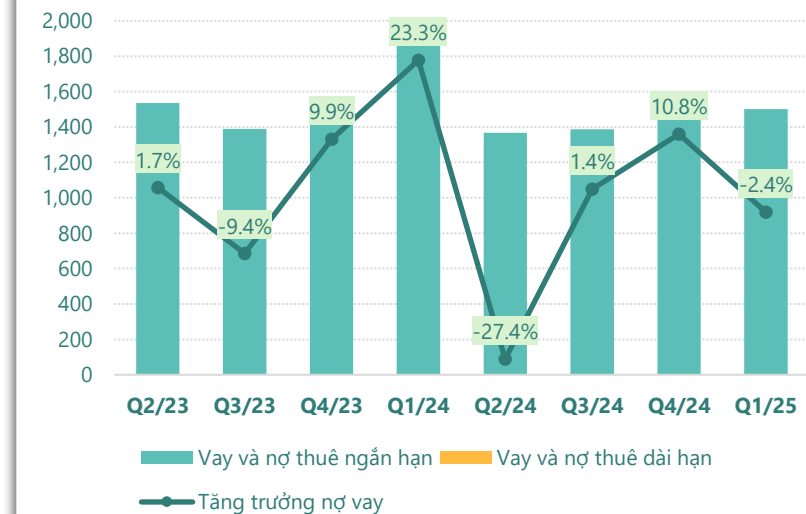
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

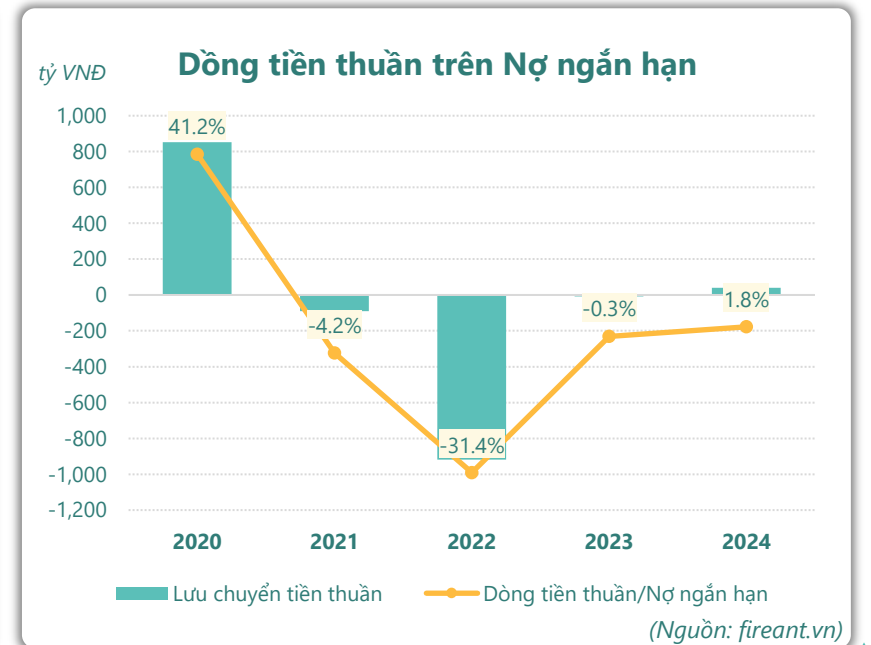
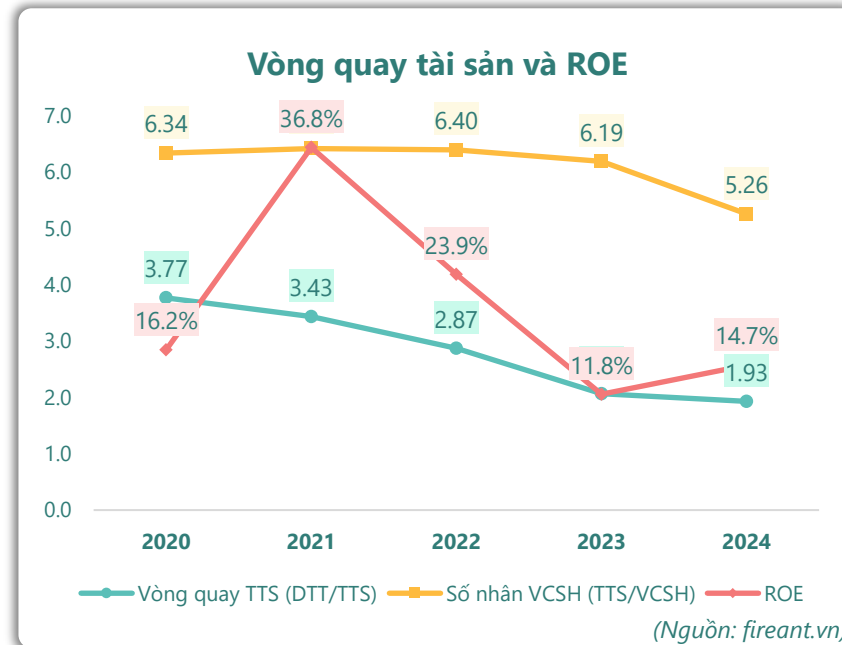
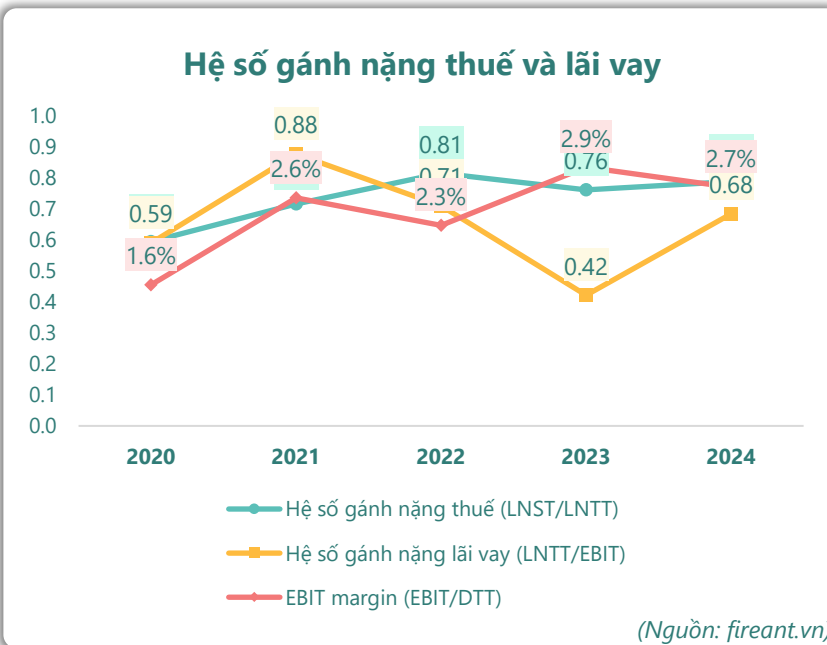
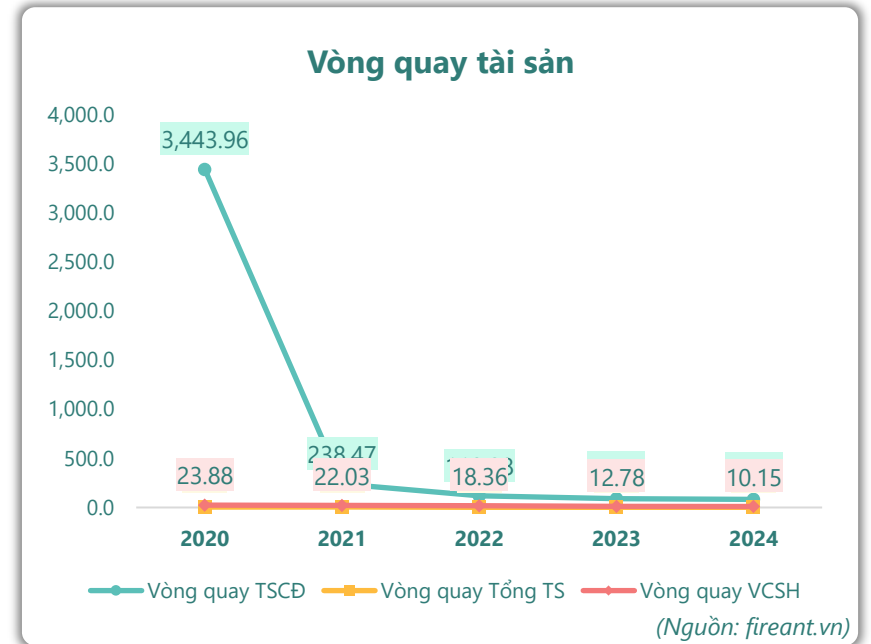
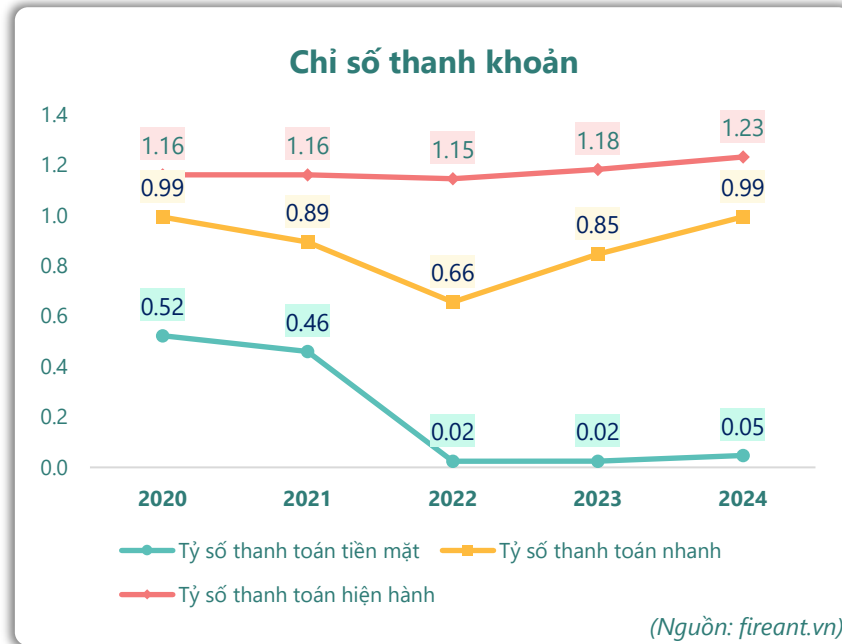
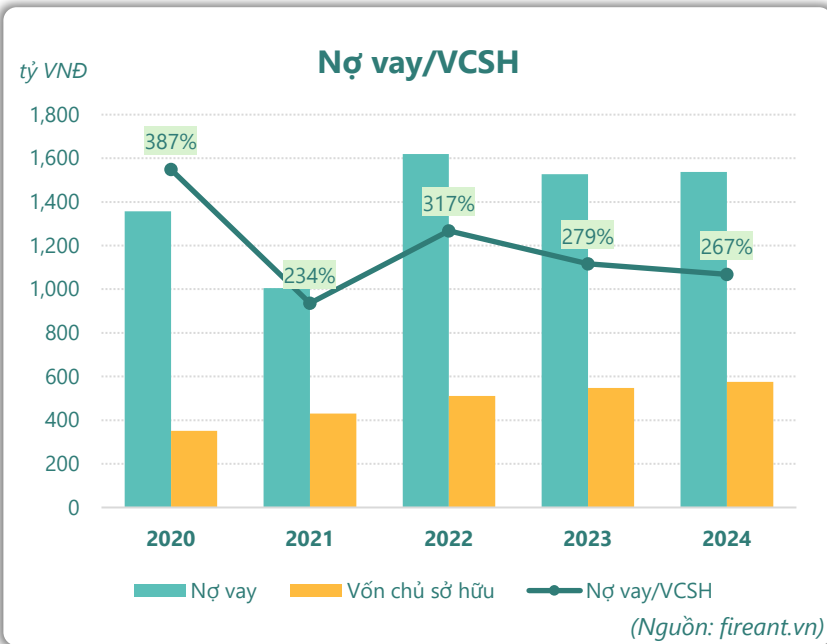
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q1/25 | Q1/24 | Thay đổi YoY | 2024  | 2023  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 1,343 | 1,457 | -7.8%        | 5,701 | 6,764 | -15.7%       |
| Giá vốn hàng bán      | 1,277 | 1,392 | -8.3%        | 5,380 | 6,470 | -16.8%       |
| Lợi nhuận gộp         | 65.5  | 64.7  | 1.3%         | 321   | 295   | 8.9%         |
| Doanh thu HĐTC        | 23.4  | 17.4  | 34.6%        | 81.9  | 110   | -25.5%       |
| Chi phí TC            | 12.9  | 13.0  | -0.7%        | 59.1  | 119   | -50.3%       |
| Chi phí lãi vay       | 13.1  | 12.1  | 8.2%         | 48.6  | 114   | -57.5%       |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 38.4  | 35.8  | 7.3%         | 191   | 172   | 11.2%        |
| Chi phí QLDN          | 10.7  | 8.37  | 28.1%        | 55.2  | 35.0  | 57.5%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 26.9  | 24.9  | 8.1%         | 97.8  | 78.9  | 23.9%        |
| Lợi nhuận khác        | 1.14  | 0.50  | 128%         | 7.03  | 4.30  | 63.4%        |
| LN trước thuế         | 28.1  | 25.4  | 10.4%        | 105   | 83.2  | 26.0%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 22.1  | 20.1  | 10.2%        | 82.6  | 63.3  | 30.4%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 22.1  | 20.1  | 10.2%        | 82.6  | 62.2  | 32.8%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -156  | -245  | 332   | 139   | 135   | -15.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 37.7  | -82.0 | 239   | -206  | -241  | 107   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 138   | 316   | -515  | 18.2  | 150   | -89.2 |
| Tiền đầu kỳ             | 43.8  | 63.4  | 53.0  | 109   | 60.4  | 104   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 19.6  | -10.4 | 56.1  | -48.8 | 43.8  | 2.72  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.00  | 0     | 0     | 0     | 0.05  | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 63.4  | 53.0  | 109   | 60.4  | 104   | 107   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 3,040              | 2,790               | 8.9%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 2,976              | 2,725               | 9.2%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 107                | 104                 | 2.6%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,181              | 1,271               | -7.1%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 908                | 723                 | 25.6%    |
| Hàng tồn kho                | 663                | 526                 | 26.2%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 117                | 101                 | 16.1%    |
| Tài sản dài hạn             | 64.5               | 65.5                | -1.6%    |
| Phải thu dài hạn            | 0.05               | 0.04                | 7.8%     |
| Tài sản cố định             | 64.4               | 65.5                | -1.6%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0                  | 0                   |          |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 2,442              | 2,214               | 10.3%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 2,440              | 2,212               | 10.3%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,500              | 1,538               | -2.4%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 577                | 392                 | 47.2%    |
| Nợ dài hạn                  | 2.18               | 2.28                | -4.4%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 598                | 576                 | 3.8%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 598                | 576                 | 3.8%     |
| Vốn điều lệ                 | 518                | 518                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

